

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT  
LẬP PHƯƠNG THÀNH**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
đã được kiểm toán*

★ M.S.C. ★

★ M.S.C. ★

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4 – 5</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>6 – 34</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 34
Phụ lục 01	35

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000811 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 03 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe;
- Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức thi sát hạch lái xe;
- Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Quang Tiệp	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Bà Tạ Thanh Phương	Ủy viên
Bà Trần Ngọc Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên

### **TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Tạ Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
**Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



Số: 22/2021/BCKT/AASCN.PB

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT**  
**LẬP PHƯƠNG THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành, được lập ngày 19 tháng 7 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Headquarters**

29 Hoang Sa Str., Dist.1, Hochiminh City  
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880  
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

#### **The North Branch**

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429  
Email: admin@namvietpb.vn

*Vấn đề khác*

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 08/2021/BCKT/AASCN.PB ngày 22/02/2021 do Báo cáo tài chính năm 2020 Công ty điều chỉnh theo kết quả của Biên bản thanh tra thuế và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1511/QĐ-XPVPHC ngày 29/3/2021 của Chi cục thuế tỉnh Hải Dương các năm 2016, 2017, 2018 (chi tiết tại Phụ lục 01).

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán  
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**



**Bùi Thị Ngọc Lân**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Mỹ Trang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.986.848.614</b>	<b>59.273.686.038</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.020.154.355</b>	<b>10.873.271.042</b>
1.	Tiền	111		3.020.154.355	10.873.271.042
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.082.703.122</b>	<b>38.766.549.737</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	30.570.528.691	30.728.573.664
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	17.995.109.579	7.911.572.042
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	517.064.852	126.404.031
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.622.178.842</b>	<b>8.260.460.591</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.05	4.622.178.842	8.260.460.591
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.261.812.295</b>	<b>1.373.404.668</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	365.967.087	87.832.421
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		895.845.208	1.285.572.247
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.424.874.381</b>	<b>43.805.208.473</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.593.597.999</b>	<b>42.703.642.316</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	45.188.364.675	41.195.470.264
	- Nguyên giá	222		86.241.322.873	75.803.551.565
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.052.958.198)	(34.608.081.301)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.405.233.324	1.508.172.052
	- Nguyên giá	228		2.236.720.000	2.182.320.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(831.486.676)	(674.147.948)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>831.276.382</b>	<b>1.101.566.157</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	831.276.382	1.101.566.157
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>105.411.722.995</b>	<b>103.078.894.511</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.881.412.807</b>	<b>24.179.094.854</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.815.812.807</b>	<b>24.179.094.854</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.907.700.118	7.310.178.040
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	8.074.405.498	15.130.083.498
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.043.512.723	1.336.455.305
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14.344.833	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	575.049.635	402.378.011
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	2.200.800.000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.065.600.000</b>	<b>-</b>
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	8.065.600.000	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.530.310.188</b>	<b>78.899.799.657</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>83.530.310.188</b>	<b>78.899.799.657</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.530.310.188	(1.100.200.343)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.100.200.343)	(20.221.736.786)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.630.510.531	19.121.536.443
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>105.411.722.995</b>	<b>103.078.894.511</b>

Người lập biểu

Nguyễn Danh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Thủy

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	123.738.327.130	139.000.671.337
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.738.327.130	139.000.671.337
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	110.652.830.908	128.157.671.895
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.085.496.222	10.842.999.442
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.746.639	2.092.348.563
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	334.504.808	873.677.569
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		334.504.808	873.677.569
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.509.521.107	286.961.934
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	6.461.525.470	1.985.436.729
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.781.691.476	9.789.271.773
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	69.239.516	10.018.000.000
12.	Chi phí khác	32	VI.06	7.407.194	179.779.481
13.	Lợi nhuận khác	40		61.832.322	9.838.220.519
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.843.523.798	19.627.492.292
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	213.013.267	505.955.849
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.630.510.531	19.121.536.443
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	579	1.609
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	579	1.609

Người lập biểu



Nguyễn Danh Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Thủy

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.843.523.798	19.627.492.292
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.065.204.641	4.514.069.761
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.986.155)	(1.912.826.839)
-	Chi phí lãi vay	06		334.504.808	873.677.569
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(10.000.000.000)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12.224.247.092	13.102.412.783
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.026.463.716)	33.607.016.167
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.638.281.749	(4.405.069.706)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.642.959.073)	9.477.609.940
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.844.891)	816.367.757
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(320.159.975)	(7.359.942.108)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(505.955.849)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(5.640.854.663)	45.238.394.833
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.506.408.663)	(20.731.398.015)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		26.000.000	25.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.746.639	3.937.311.068
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.478.662.024)	23.230.913.053

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
 Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(40.000.000.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		11.000.000.000	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(733.600.000)	(19.004.308.600)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.266.400.000</b>	<b>(59.004.308.600)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7.853.116.687)</b>	<b>9.464.999.286</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>10.873.271.042</b>	<b>1.408.271.756</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.020.154.355</b>	<b>10.873.271.042</b>

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thanh Phương

Nguyễn Danh Thủy

Nguyễn Danh Thủy

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe;
- Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức thi sát hạch lái xe;
- Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 186 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

##### **02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	4 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	5 – 25 năm

**05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**06. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề.

Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo nghị định 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác ("doanh nghiệp")



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
 Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	3.020.154.355	10.873.271.042
+ Tiền mặt	874.991.255	2.500.064.437
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.145.163.100	8.373.206.605
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.020.154.355</u></b>	<b><u>10.873.271.042</u></b>

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>30.570.528.691</u></b>	<b><u>30.728.573.664</u></b>
- Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	-	7.586.646.210
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu xây dựng Toàn Thắng	13.500.262.600	3.723.518.376
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ và Đầu Tư Minh Anh	-	1.224.862.640
- Công ty Cổ phần Thép Lam Giang	-	2.390.354.990
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	4.452.611.063	15.803.191.448
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trọng Dương	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Miền Nam	1.062.791.028	-
- Phải thu khách hàng về hoạt động đào tạo	554.864.000	-
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>30.570.528.691</u></b>	<b><u>30.728.573.664</u></b>

**03. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>17.995.109.579</u></b>	<b><u>7.911.572.042</u></b>
- Công ty TNHH Đầu Tư và Xuất Nhập Khẩu Red Ocean Việt Nam	-	7.680.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sản Xuất và Thương Mại An Hưng	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	8.400.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	2.200.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Nguyên Khang	4.100.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	295.109.579	231.572.042
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>17.995.109.579</u></b>	<b><u>7.911.572.042</u></b>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	2.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
 Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
 Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>517.064.852</b>	-	<b>126.404.031</b>	-
- Tạm ứng	481.180.000	-	-	-
- Phải thu khác	35.884.852	-	126.404.031	-
<i>a. Dài hạn</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>517.064.852</b>	-	<b>126.404.031</b>	-

**05. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	271.612.024	-	312.128.484	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.350.566.818	-	3.386.532.907	-
- Hàng hóa	-	-	4.561.799.200	-
<b>Cộng</b>	<b>4.622.178.842</b>	-	<b>8.260.460.591</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	48.177.225.904	2.366.065.284	22.334.471.035	2.556.884.842	368.904.500	75.803.551.565
- Mua trong năm	239.450.761	399.578.091	5.747.008.000	-	-	6.386.016.852
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.523.503.956	-	-	-	-	4.523.503.956
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(471.749.500)	-	-	(471.749.500)
<i>Số dư cuối năm</i>	52.940.160.621	2.765.643.375	27.609.729.535	2.556.884.842	368.904.500	86.241.322.873
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	12.799.629.667	1.591.805.518	18.133.430.236	1.961.181.926	122.033.954	34.608.081.301
- Khấu hao trong năm	4.077.305.268	289.777.567	2.323.328.066	162.109.884	35.745.132	6.888.265.917
- Tăng khác	-	19.599.996	-	-	-	19.599.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(462.989.016)	-	-	(462.989.016)
<i>Số dư cuối năm</i>	16.876.934.935	1.901.183.081	19.993.769.286	2.123.291.810	157.779.086	41.052.958.198
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	35.377.596.237	774.259.766	4.201.040.799	595.702.916	246.870.546	41.195.470.264
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	36.063.225.686	864.460.294	7.615.960.249	433.593.032	211.125.414	45.188.364.675

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 12.733.433.352 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 35.852.708.624 VND và 21.767.281.787 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Quang Trung.

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.182.320.000</i>	<i>2.182.320.000</i>
- Mua trong năm	54.400.000	54.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.236.720.000</i>	<i>2.236.720.000</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>674.147.948</i>	<i>674.147.948</i>
- Khấu hao trong năm	176.938.724	176.938.724
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	(19.599.996)	(19.599.996)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>831.486.676</i>	<i>831.486.676</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.508.172.052</i>	<i>1.508.172.052</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>1.405.233.324</i>	<i>1.405.233.324</i>

**08. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>365.967.087</i>	<i>87.832.421</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.802.978	43.440.138
- Phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe	83.084.266	44.392.283
- Các khoản khác	128.079.843	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>831.276.382</i>	<i>1.101.566.157</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	708.697.397	920.680.905
- Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	7.386.873	180.885.252
- Các khoản khác	115.192.112	-
<b>Cộng</b>	<b>1.197.243.469</b>	<b>1.189.398.578</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.200.800.000	-	2.200.800.000	2.200.800.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung(*)	-	-	2.200.800.000	-	2.200.800.000	2.200.800.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>b.1 vay dài hạn</b>						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	11.000.000.000	2.934.400.000	8.065.600.000	8.065.600.000
- <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	11.000.000.000	2.934.400.000	8.065.600.000	8.065.600.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung(*)	-	-	11.000.000.000	2.934.400.000	8.065.600.000	8.065.600.000
<b>Cộng</b>	-	-	11.000.000.000	2.934.400.000	8.065.600.000	8.065.600.000
	-	-	13.200.800.000	2.934.400.000	10.266.400.000	10.266.400.000

(\*): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 52/2020-HDDCVDAĐD/TNHCT324-LPT ngày 18/8/2020. Mục đích sử dụng vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án: bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong năm là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>10. Phải trả người bán</b>					
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ Phần Bateco Việt Nam	1.907.700.118	1.907.700.118	7.310.178.040	7.310.178.040	
- Công ty TNHH một thành viên thương mại Hà Hương	-	-	5.882.873.810	5.882.873.810	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Phương Hoàng	1.264.641.000	1.264.641.000	1.251.278.240	1.251.278.240	
- Công ty TNHH Minh Hiệp	348.362.494	348.362.494	175.981.253	175.981.253	
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	294.696.624	294.696.624	44.737	44.737	
<i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>					
<b>Cộng</b>	<b>1.907.700.118</b>	<b>1.907.700.118</b>	<b>7.310.178.040</b>	<b>7.310.178.040</b>	
<b>11. Người mua trả tiền trước</b>					
<i>a. Ngắn hạn</i>					
- Người mua trả tiền trước về hoạt động đào tạo					
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác					
<i>b. Dài hạn</i>					
<b>Cộng</b>					
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
- Thuế GTGT đầu ra					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Phí, lệ phí và các khoản khác					
<b>Cộng</b>					
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-	-		
		<b>8.074.405.498</b>	<b>15.130.083.498</b>		
		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		8.074.405.498	15.130.083.498		
		7.743.818.000	15.099.496.000		
		330.587.498	30.587.498		
		-			

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
 Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>14.344.833</u>	-
- Chi phí lãi vay	14.344.833	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>14.344.833</u></u>	<u>-</u>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>575.049.635</u>	<u>402.378.011</u>
- Kinh phí công đoàn	206.089.844	89.973.415
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	130.952.801
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.959.791	181.451.795
+ Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương	356.031.303	173.290.000
+ Các đối tượng khác	12.928.488	8.161.795
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>575.049.635</u></u>	<u><u>402.378.011</u></u>

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(20.221.736.786)	99.778.263.214
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	19.121.536.443	19.121.536.443
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<u>80.000.000.000</u>	<u>(1.100.200.343)</u>	<u>78.899.799.657</u>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(1.100.200.343)	78.899.799.657
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	4.630.510.531	4.630.510.531
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<u><u>80.000.000.000</u></u>	<u><u>3.530.310.188</u></u>	<u><u>83.530.310.188</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Phan Quang Tiệp	10.900.000.000	13,6	10.900.000.000	13,6
+ Bà Trần Ngọc Mai	10.000.000.000	12,5	10.000.000.000	12,5
+ Bà Trần Thị Bút	7.200.000.000	9,0	7.200.000.000	9,0
+ Các đối tượng khác	51.900.000.000	64,9	51.900.000.000	64,9
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	73.180.860.950	101.849.078.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.557.466.180	37.151.592.731
<b>Cộng</b>	<b>123.738.327.130</b>	<b>139.000.671.337</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
 Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.516.597.040	99.215.620.698
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.136.233.868	28.942.051.197
<b>Cộng</b>	<b>110.652.830.908</b>	<b>128.157.671.895</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.746.639	2.092.348.563
<b>Cộng</b>	<b>1.746.639</b>	<b>2.092.348.563</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	334.504.808	873.677.569
<b>Cộng</b>	<b>334.504.808</b>	<b>873.677.569</b>
<b>05. Thu nhập khác</b>		
- Lãi thanh lý tài sản cố định	17.239.516	-
- Tiền lãi vay được giảm	-	10.000.000.000
- Tiền phạt thu được	52.000.000	-
- Các khoản khác	-	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.239.516</b>	<b>10.018.000.000</b>
<b>06. Chi phí khác</b>		
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	179.521.724
- Phạt chậm nộp thuế	7.407.194	-
- Các khoản khác	-	257.757
<b>Cộng</b>	<b>7.407.194</b>	<b>179.779.481</b>

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>6.461.525.470</b>	<b>1.985.436.729</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.269.756.994	961.955.107
- Chi phí vật liệu quản lý	89.784.056	17.978.101
- Chi phí đồ dùng văn phòng	536.596.739	220.266.132
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.641.970.472	293.416.530
- Thuế, phí và lệ phí	11.867.900	18.429.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	881.880.795	426.924.042
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.668.514	46.467.321
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>1.509.521.107</b>	<b>286.961.934</b>
- Chi phí nhân viên	1.490.510.196	248.833.808
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.147.276	23.582.671
- Các khoản khác bằng tiền	9.863.635	14.545.455
<b>Cộng</b>	<b>7.971.046.577</b>	<b>2.272.398.663</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	339.565.169	505.955.849
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(126.551.902)	-
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>213.013.267</b>	<b>505.955.849</b>

(\*): Chi tiết cách xác định thuế TNDN

Chỉ tiêu	Năm 2020		
	Hoạt động đào tạo, dạy nghề	Hoạt động khác	Tổng cộng
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.667.665.954	(9.824.142.156)	4.843.523.798
Các khoản điều chỉnh tăng	7.407.194	-	7.407.194
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Chuyển lỗ	-	-	-
Bù trừ lãi lỗ giữa các hoạt động	(9.824.142.156)	9.824.142.156	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>4.850.930.992</b>	-	<b>4.850.930.992</b>
Thuế suất	10%	20%	
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>485.093.099</b>	-	<b>485.093.099</b>
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	145.527.930	-	145.527.930
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>339.565.169</b>	-	<b>339.565.169</b>

Đơn vị tính: VND

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.630.510.531	19.121.536.443
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.630.510.531	19.121.536.443
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	11.884.051
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>579</b>	<b>1.609</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	4.630.510.531	19.121.536.443
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.630.510.531	19.121.536.443
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	11.884.051
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>579</b>	<b>1.609</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.400.313.171	9.965.394.797
- Chi phí nhân công	16.857.547.994	11.051.201.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.065.204.641	4.514.069.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.966.612.299	5.369.038.351
- Chi phí khác bằng tiền	1.781.636.251	90.337.750
<b>Cộng</b>	<b>44.071.314.356</b>	<b>30.990.042.009</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua TSCĐ chưa thanh toán cho nhà cung cấp	1.357.474.775	-
Tạm ứng thực hiện dự án xây dựng nhà điều hành đa năng sân tập lái xe số 4	3.000.000.000	100.037.370

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Bà Tạ Thanh Phương - Tổng Giám đốc</i>		
+ Tạm ứng	18.543.000.000	-
+ Hoàn ứng	18.543.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	291.152.012	211.271.832
Cộng	<u>291.152.012</u>	<u>211.271.832</u>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	Ông Phan Quang Tiệp - Chủ tịch HĐQT đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đông Thiên Phú Hưng Yên

Tại ngày 31/12/2020, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>2.200.000.000</u>	-
Công ty Cổ Phần Đông Thiên Phú Hưng Yên	2.200.000.000	-
Cộng nợ phải thu	<u>2.200.000.000</u>	-

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ: Đào tạo, sát hạch lái xe cơ giới.
- Lĩnh vực thương mại: Xuất bán thép, đồng và quặng sắt.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Dịch vụ	Thương mại	Cộng
<b>Năm nay</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.557.466.180	73.180.860.950	123.738.327.130
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	39.533.595.022	79.423.040.632	118.956.635.654
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	11.023.871.158	(6.242.179.682)	4.781.691.476
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.708.462.798	6.815.400.125	11.523.862.923
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.280.453.127	4.748.386.386	8.028.839.513
<b>Số dư cuối năm</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	24.846.607.719	77.544.960.921	102.391.568.640
- Tài sản không phân bổ			3.020.154.355
<b>Tổng tài sản</b>	<b>24.846.607.719</b>	<b>77.544.960.921</b>	<b>105.411.722.995</b>
- Nợ phải trả bộ phận	20.720.170.085	1.161.242.722	21.881.412.807
- Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>20.720.170.085</b>	<b>1.161.242.722</b>	<b>21.881.412.807</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm trước	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thương mại	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.151.592.731	101.849.078.606	139.000.671.337
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	29.739.858.217	99.471.541.347	129.211.399.564
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	7.411.734.514	2.377.537.259	9.789.271.773
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	16.881.609.676	5.415.285.168	22.296.894.844
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.362.949.335	1.399.547.512	5.762.496.847
<b>Số dư cuối năm</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	44.499.573.314	47.706.050.155	92.205.623.469
- Tài sản không phân bổ			10.873.271.042
<b>Tổng tài sản</b>	<b>44.499.573.314</b>	<b>47.706.050.155</b>	<b>103.078.894.511</b>
- Nợ phải trả bộ phận	16.165.627.037	8.013.467.817	24.179.094.854
- Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>16.165.627.037</b>	<b>8.013.467.817</b>	<b>24.179.094.854</b>

(\*): Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.020.154.355	-	-	10.873.271.042	-	-
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.606.413.543	-	-	30.854.977.695	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.626.567.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.728.248.737</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ sách			Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	Dự phòng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả cho người bán	1.907.700.118	7.310.178.040	-	(*)	(*)	(*)
Vay và nợ	10.266.400.000	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	14.344.833	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	368.959.791	181.451.795	-	(*)	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>12.557.404.742</b>	<b>7.491.629.835</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Đơn vị tính: VND

**05. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.06). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>	<u>Điều khoản và điều kiện thế chấp</u>
<b>Số cuối năm</b>		
Nhà bảo vệ, nhà học kỹ thuật lái, nhà đa năng + điều hành sát hạch, nhà để xe ô tô sát hạch, Gara sửa xe, nhà chờ thi sát hạch, sân sát hạch xe ô tô	21.767.281.787	Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty đối với các tài sản đảm bảo, cho dù là tài sản mà Công ty đang sở hữu hay sẽ sở hữu và đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai
<b>Cộng</b>	<u><u>21.767.281.787</u></u>	

**06. Rủi ro tín dụng**

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**07. Rủi ro thanh khoản**

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	1.907.700.118	-	-	1.907.700.118
Vay và nợ	2.200.800.000	8.065.600.000	-	10.266.400.000
Chi phí phải trả	14.344.833	-	-	14.344.833
Các khoản phải trả khác	368.959.791	-	-	368.959.791
<b>Cộng</b>	<u><u>4.491.804.742</u></u>	<u><u>8.065.600.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>12.557.404.742</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH**  
 Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	7.310.178.040	-	-	7.310.178.040
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	181.451.795	-	-	181.451.795
<b>Cộng</b>	<b>7.491.629.835</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.491.629.835</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**08. Rủi ro thị trường**

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**09. Điều chỉnh hồi tố**

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Biên bản thanh tra thuế và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1511/QĐ-XPVPHC ngày 29/3/2021 của Chi Cục thuế tỉnh Hải Dương các năm 2016, 2017, 2018.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Ghi chú	Số liệu theo Báo cáo tài chính năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60.313.035.187</b>	<b>(1.039.349.149)</b>	<b>59.273.686.038</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(1)	2.324.921.396	(1.039.349.149)	1.285.572.247
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>104.118.243.660</b>	<b>(1.039.349.149)</b>	<b>103.078.894.511</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.348.595.398</b>	<b>830.499.456</b>	<b>24.179.094.854</b>
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(2)	505.955.849	830.499.456	1.336.455.305
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.769.648.262</b>	<b>(1.869.848.605)</b>	<b>78.899.799.657</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		80.769.648.262	(1.869.848.605)	78.899.799.657
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3)	769.648.262	(1.869.848.605)	(1.100.200.343)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.351.888.181)	(1.869.848.605)	(20.221.736.786)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>104.118.243.660</b>	<b>(1.039.349.149)</b>	<b>103.078.894.511</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Không ảnh hưởng.

Chi tiết điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế:

Nội dung điều chỉnh	Số tiền
(1) Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.039.349.149
(2) Truy thu thuế TNDN và thuế GTGT	830.499.456
(3) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ảnh hưởng	1.869.848.605

**10. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc. Trong đó, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại theo biên bản thanh tra, quyết toán thuế (chi tiết xem thuyết minh VIII.09).

**11. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Danh Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Thủy

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Phương

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU THEO BIÊN BẢN THANH TRA THUẾ VÀ QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ SỐ 1511/QĐ-XPVPHC NGÀY 29/3/2021 CỦA CHI CỤC THUẾ TỈNH HẢI DƯƠNG CÁC NĂM 2016, 2017, 2018**

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Ghi chú	Số liệu tại ngày 31/12/2020 đã kiểm toán và phát hành BCKT tại ngày 22/02/2021	Số liệu điều chỉnh	Số liệu tại ngày 31/12/2020 sau điều chỉnh
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.026.197.763</b>	<b>(1.039.349.149)</b>	<b>57.986.848.614</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(1)	1.935.194.357	(1.039.349.149)	895.845.208
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>106.451.072.144</b>	<b>(1.039.349.149)</b>	<b>105.411.722.995</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.050.913.351</b>	<b>830.499.456</b>	<b>21.881.412.807</b>
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(2)	213.013.267	830.499.456	1.043.512.723
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85.400.158.793</b>	<b>(1.869.848.605)</b>	<b>83.530.310.188</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.400.158.793	(1.869.848.605)	83.530.310.188
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3)	5.400.158.793	(1.869.848.605)	3.530.310.188
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		769.648.262	(1.869.848.605)	(1.100.200.343)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>106.451.072.144</b>	<b>(1.039.349.149)</b>	<b>105.411.722.995</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Không ảnh hưởng.

Ghi chú:

Nội dung điều chỉnh	Số tiền
(1) Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.039.349.149
(2) Truy thu thuế TNDN và thuế GTGT	830.499.456
(3) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ảnh hưởng	1.869.848.605